

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

(Áp dụng từ ngày 25/05/2026)

STT	Khoản mục phí	Cơ sở tính phí	Mức phí
A	Phí dịch vụ lưu ký		
1	Phí lưu ký		
1.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm	SL Cổ phiếu, CCQ, Chứng quyền có bảo đảm	0,27 đồng/cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm/tháng
1.2	Trái phiếu doanh nghiệp	SL Trái phiếu	0,18 đồng/trái phiếu doanh nghiệp, tối đa 2.000.000 đồng/tháng/mã trái phiếu doanh nghiệp
1.3	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	SL công cụ nợ	0,14 đồng/công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công/tháng, tối đa 1.400.000 đồng/tháng/mã công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công
2	Phí rút lưu ký	Theo mệnh giá	0.2% /tổng giá trị chứng khoán, tối thiểu 50.000 đồng/lần rút chứng khoán, tối đa 1.000.000 đồng/lần rút chứng khoán.
3	Phí Chuyển quyền sở hữu	Theo giá trị chuyển quyền sở hữu	Bên chuyển quyền sở hữu: 0.25%/Tổng giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu. Tối thiểu 50.000 đồng Bên nhận chuyển quyền sở hữu: 0.1%/Tổng giá trị giao dịch nhận chuyển quyền sở hữu. Tối thiểu 50.000 đồng
4	Phí Phong tỏa, giải tỏa	Theo mệnh giá	0.22% tổng giá trị giao dịch, tối thiểu 110.000 đồng/ giao dịch, tối đa 5.500.000 đồng/ giao dịch
5	Phí Chuyển nhượng quyền mua	Theo hồ sơ	100.000đồng/bộ
6	Phí chuyển khoản chứng khoán tất toán, chuyển khoản theo yêu cầu	Theo số lượng CK	0.3 đồng/cp, tối thiểu 50.000 đồng, tối đa 300.000 đồng/ loại cp/ mã cổ phiếu
7	Phí xử lý hồ sơ thừa kế, biếu, tặng, cho	Theo hồ sơ	110.000 đồng/ hồ sơ thừa kế, biếu tặng, cho
B	Phí dịch vụ tài khoản		
1	Phí phát hành thẻ OTP	Từ lần cấp thẻ thứ 2 trở đi	55.000 đồng
2	Phí đóng tài khoản	Theo từng lần	110.000 đồng
3	Phí SMS	Theo tháng và theo lượt hủy	8.800 đồng